

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-4-2018
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đàm Quang Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kha.
2. Ông Phan Trường Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Thanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST- HNGĐ, ngày 03 tháng 01 năm 2018, về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Anh N.

Địa chỉ: Khu dân cư số 6, thôn 1, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* anh Lê Văn T.

Địa chỉ: Khu dân cư số 10, thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa, chị N có mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh N trình bày: Chị và anh Lê Văn T tìm hiểu yêu thương nhau trong thời gian khoảng 04 tháng, rồi tổ chức lễ cưới vào tháng 12 năm 2012, nhưng đến ngày 12/02/2014 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống cùng với gia đình bên chồng. Trong quá trình chung sống, xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên ăn nhậu rồi về kiểm có gây chuyện chửi bới, hành hung chị,

chị đã khuyên bảo nhiều lần mà anh T vẫn không thay đổi. Chính vì vậy, vào tháng 3 năm 2014 chị bỏ về phía cha mẹ đẻ ở mãi đến nay và vợ chồng cũng ly thân nhau từ đó. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con tên Lê Tấn P, sinh ngày 31/8/2012, hiện đang ở với anh T. Khi ly hôn, chị giao con cho anh T nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/02/2018, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh và chị N tự nguyện tìm hiểu nhau và chung sống từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị N tự ý bỏ nhà đi từ năm 2013 nên vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con tên Lê Tấn P, sinh ngày 31/8/2012, hiện đang ở với anh. Khi ly hôn, anh tự nguyện nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, 53, 56, 81, 82 Luật HNGĐ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- + Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Anh N được ly hôn anh Lê Văn T.
- + Giao cháu Lê Tấn P cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.
- + Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp cho Tòa án: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao), chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Anh N (Bản sao), giấy khai sinh Lê Tấn P (Bản sao), sổ hộ khẩu (Bản sao).

Các tình tiết các đương sự đã thống nhất được với nhau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Anh N yêu cầu ly hôn, anh Lê Văn T đồng ý.
- Về con chung: có 01 con tên Lê Tấn P, sinh ngày 31/8/2012. Khi ly hôn, chị N giao con cho anh T nuôi dưỡng, anh T đồng ý.

Các tình tiết các đương sự không thống nhất được với nhau: Không có.
Lý lẽ, lập luận của các đương sự: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 27/12/2017, Tòa án nhân dân huyện M nhận được đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con của chị Nguyễn Thị Anh N. Căn cứ theo quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc khởi kiện của chị N là phù hợp với quy định của pháp luật và đúng thẩm quyền nên được Tòa thụ lý vụ án. Bị đơn anh Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa; Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh N và bị đơn anh Lê Văn T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M vào ngày 12/02/2014, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên vào tháng 3 năm 2014, chị N bỏ về phía cha mẹ đẻ ở và vợ chồng cũng ly thân nhau từ đó. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, anh T đồng ý ly hôn với chị N, nhưng khi Tòa án triệu tập đến Tòa án để công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật thì anh T không đến. Do đó, Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở kết luận: Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị N xin ly hôn anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị N và anh T đều thừa nhận vợ chồng có 01 con chung tên Lê Tấn P, sinh ngày 31/8/2012. Nguyên vọng của chị N là giao con cho anh T nuôi dưỡng, anh T thì yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con. Hiện nay cháu Phát đang ở với anh T. Để đảm bảo quyền lợi chính đáng cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một cách toàn diện về mọi mặt của cháu Phát. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu P cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không yêu cầu nên không xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: chị N và anh T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Anh N được ly hôn anh Lê Văn T.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Tấn P, sinh ngày 31/8/2012 cho anh Lê Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N chưa phải cấp dưỡng cho con.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000931, ngày 03/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M.

4. Chị Nguyễn Thị Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (18/4/2018). Đối với anh Lê Văn T không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND Tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đàm Quang Hiệp